

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CLEVER GROUP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0428/2023/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng và hợp nhất Quý 1/2023

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Báo cáo	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	BCTC riêng	-223.947.437	6.116.681.861	-104%
	BCTC hợp nhất	-1.615.948.865	2.222.548.432	-173%

Nguyên nhân dẫn đến việc suy giảm lợi nhuận sau thuế và kết quả kinh doanh lỗ trên Báo cáo riêng và Báo cáo hợp nhất của Công ty so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu đến từ suy giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Cụ thể: Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty mẹ và hợp nhất giảm lần lượt là 36% và 30%. Doanh thu từ hoạt động tài chính của Công ty mẹ và hầu hết các công ty con/công ty liên kết cũng đều giảm do ảnh hưởng chung từ thị trường. Bên cạnh đó, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng tăng so với Quý 1/2022. Vì vậy dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cũng giảm tương ứng.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1/2023 so với Quý 1/2022 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVERGROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tháng 04 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Dur Khắc Châu	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2023)
Ông Cho Chang Hyun	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2023)
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2023)
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập
Ông Trần Đông Âu	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/4/2023)
Ông Lee SangSeok	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/4/2023)
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 15/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Bạch Dương	Giám đốc
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tinh	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Bạch Dương
Giám đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254.855.869.138	249.663.496.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.548.787.766	34.814.577.683
1. Tiền	111		23.548.787.766	27.014.577.683
2. Các khoản tương đương tiền	112			7.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	130.892.222.969	95.833.906.277
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		130.892.222.969	95.833.906.277
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.056.788.610	115.759.899.265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.059.026.524	66.552.445.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	358.608.000	965.145.281
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	17.407.020.672	3.387.620.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	22.589.763.085	45.212.318.183
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(357.629.671)	(357.629.671)
IV. Hàng tồn kho	140	12	9.981.035.242	1.401.933.598
1. Hàng tồn kho	141		9.981.035.242	1.401.933.598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.377.034.551	1.853.180.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	947.586.131	569.772.997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		406.808.456	439.380.129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.022.639.964	844.026.941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.660.964.052	160.059.159.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.258.700.000	40.078.700.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	40.258.700.000	40.078.700.000
II. Tài sản cố định	220		9.788.242.666	10.294.354.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.805.460.238	6.169.681.454
- Nguyên giá	222		14.339.493.001	14.339.493.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.534.032.763)	(8.169.811.547)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.982.782.428	4.124.673.404
- Nguyên giá	228		4.780.511.265	4.780.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(797.728.837)	(655.837.861)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	4.917.774.635	4.917.774.635
- Nguyên giá	231		4.917.774.635	4.917.774.635
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	2.401.896.885	1.639.396.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.401.896.885	1.639.396.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	98.999.114.694	102.822.045.147
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.537.156.206	11.651.702.392
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		87.461.958.488	91.170.342.755
VI. Tài sản dài hạn khác	260		295.235.172	306.888.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	295.235.172	249.777.527
2. Lợi thế thương mại	269	14	-	57.110.830
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		411.516.833.190	409.722.656.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.371.850.483	84.998.068.447
I. Nợ ngắn hạn	310		84.554.698.293	82.180.916.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.575.111.796	33.271.176.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.666.175.228	5.440.505.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.919.974.907	15.726.307.184
4. Phải trả người lao động	314		2.309.620.964	2.234.113.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	514.231.164	179.130.390
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	868.611.865	811.363.694
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	39.700.972.369	24.518.320.389
II. Nợ dài hạn	330		2.817.152.190	2.817.152.191
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.817.152.190	2.817.152.191
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		324.144.982.707	324.724.588.325
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	324.144.982.707	324.724.588.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		518.937.551	(515.852.328)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.719.823.175	84.936.384.268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		84.937.937.636	35.980.087.238
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		(1.218.114.461)	48.956.297.030
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.066.071.981	26.463.906.385
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		411.516.833.190	409.722.656.772



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Bạch Dương
Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUPTầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị: VND			
			Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	82.229.579.820	117.827.295.665	82.229.579.820	117.827.295.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82.229.579.820	117.827.295.665	82.229.579.820	117.827.295.665
4. Giá vốn hàng bán	11	25	70.446.997.923	106.570.846.687	70.446.997.923	106.570.846.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.782.581.897	11.256.448.978	11.782.581.897	11.256.448.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.957.525.668	6.403.799.411	3.957.525.668	6.403.799.411
7. Chi phí tài chính	22	27	774.112.408	1.152.531.860	774.112.408	1.152.531.860
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		423.259.203	1.142.802.680	423.259.203	1.142.802.680
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(116.099.555)	(644.721.447)	(116.099.555)	-644.721.447
9. Chi phí bán hàng	25	28	7.044.216.414	6.347.534.837	7.044.216.414	6.347.534.837
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.928.002.703	5.041.410.061	8.928.002.703	5.041.410.061
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.122.323.515)	4.474.050.184	(1.122.323.515)	4.474.050.184
12. Thu nhập khác	31	29	12.792.910	17.250.162	12.792.910	17.250.162
13. Chi phí khác	32	29	442.060.149	635.616.453	442.060.149	635.616.453
14. Lợi nhuận khác	40		(429.267.239)	(618.366.291)	(429.267.239)	(618.366.291)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.551.590.754)	3.855.683.893	(1.551.590.754)	3.855.683.893
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	64.358.111	1.633.135.461	64.358.111	1.633.135.461
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.615.948.865)	2.222.548.432	(1.615.948.865)	2.222.548.432
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1.218.114.461)	2.680.767.469	(1.218.114.461)	2.680.767.469
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(397.834.404)	(458.219.037)	(397.834.404)	(458.219.037)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(57)	135	(57)	135
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	-	-	-	-



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Bạch Dương
Giám đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.551.590.755)	3.855.683.892
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	551.808.220	613.647.758
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	440.572.230	88.597.583
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.956.845.043)	(6.187.308.623)
- Chi phí lãi vay	06	423.259.203	1.142.802.680
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.092.796.145)	(486.576.710)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	40.503.576.086	319.260.536
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.579.101.644)	(9.197.726.727)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.688.725.286)	(17.343.581.416)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(423.802.658)	79.740.152
- Tiền lãi vay đã trả	15	(398.552.062)	(538.563.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(7.309.830.315)	(6.287.679.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.010.767.976	(33.455.127.514)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(816.811.096)	(4.680.326.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2.287.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(87.858.316.692)	(189.274.999.989)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.708.384.267	203.889.801.417
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.475.810.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26	2.507.533.648	1.626.741.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.459.209.871)	10.372.679.206
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	440.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	56.966.303.071	123.089.724.488
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.783.651.091)	(91.951.982.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.182.651.980	31.577.742.319
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(11.265.789.915)	8.495.294.011
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.814.577.683	10.590.235.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.548.787.766	19.085.529.561

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Bách Dương
Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 thay đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4	Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7	Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
8	Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10	Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh (i)	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2	Công ty TNHH ADOP Việt Nam (ii)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3	Công ty cổ phần Techcen	Việt Nam	29	29	Lập trình máy vi tính
4	Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
5	Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

(i) Công ty cổ phần Mạng Quảng cáo Thông Minh đang tạm dừng hoạt động trong thời gian 01 năm từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/12/2022 và đăng ký tiếp tục tạm dừng hoạt động thêm 01 năm từ ngày 16/12/2022 đến ngày 16/12/2023.

(ii) Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty PT CleverAds – Công ty con của Công ty sử dụng Rupiah (IDR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty PT CleverAds cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 được lập bằng Rupiah (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) và Công ty Cleverads Philippines Corporation – Công ty con của Công ty sử dụng Peso (PHP) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Cleverads Philippines Corporation cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 được lập bằng Peso (PHP) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế

thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có

thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động, Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung,

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh quảng cáo và hoạt động trong bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam (Do doanh thu của công ty con ở nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ) nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	9.090.024.715	3.946.204.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.458.763.051	23.068.373.660
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền		7.800.000.000
Tổng	23.548.787.766	34.814.577.683

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	130.892.222.969	130.892.222.969	95.833.906.277	95.833.906.277
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.029.551.818	69.029.551.818	33.971.235.126	33.971.235.126
- Trái phiếu (i)	61.862.671.151	61.862.671.151	61.862.671.151	61.862.671.151
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	<i>55.362.671.151</i>	<i>55.362.671.151</i>	<i>55.362.671.151</i>	<i>55.362.671.151</i>
<i>Công ty cổ phần Hưng Thịnh Land</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	87.461.958.488	87.461.958.488	91.170.342.755	91.170.342.755
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	87.461.958.488	87.461.958.488	91.170.342.755	91.170.342.755
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	<i>4.975.000.000</i>	<i>4.975.000.000</i>	<i>4.975.000.000</i>	<i>4.975.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư và PT thủy điện ĐắkPsi</i>	<i>26.945.879.934</i>	<i>26.945.879.934</i>	<i>30.599.904.399</i>	<i>30.599.904.399</i>
<i>Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương</i>	<i>4.987.301.370</i>	<i>4.987.301.370</i>	<i>4.987.301.370</i>	<i>4.987.301.370</i>
<i>Công ty CP thương mại công nghệ An Phát</i>	<i>553.777.184</i>	<i>553.777.184</i>	<i>608.136.986</i>	<i>608.136.986</i>
Tổng	218.354.181.457	218.354.181.457	187.004.249.032	187.004.249.032

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ còn lại dưới 12 tháng được phân loại vào ngắn hạn và các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được phân loại vào dài hạn với lãi suất đầu tư từ 10,73% - 12,024%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/03/2023		01/01/2022 (VND)			
	VND		DP	GTHL	VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)			Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh	1.473.885.018				1.473.885.018	-
Công ty TNHH ADOP Vietnam	2.095.618.085				2.094.064.716	-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	3.164.158.332				3.205.011.579	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	4.385.609.445				4.460.855.753	-
Công ty cổ phần TECHCEN	417.885.326				417.885.326	-
Tổng	11.537.156.206	-	-	-	11.651.702.392	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty cổ phần TIKI	13.186.900.145	14.381.692.147
Tổng công ty hàng không Việt Nam	-	9.638.558.686
Công ty TNHH MERAP TRADING	-	410.202.000
Công ty TNHH Nha khoa Kim	1.694.764.428	2.286.257.318
Công ty TNHH PP THACO AUTO	107.820.000	1.735.020.000
Công ty cổ phần NOVAREAL	3.651.735.588	3.651.735.588
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	1.988.693.850	185.328.000
Công Ty TNHH Dịch vụ Báo chí ngồi Bút Vàng	716.752.666	687.300.066
Các khách hàng khác	26.712.359.847	33.576.351.667
Tổng	48.059.026.524	66.552.445.472

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	781.945.394	479.328.766
---	--------------------	--------------------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ông Đặng Trọng Toàn	-	360.000.000
Công ty TNHH Giải Trí số IM Việt Nam	187.825.000	187.825.000
Công ty TNHH TVTK phần mềm Cảnh Cam	-	280.000.000
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢI TRÍ FLY ENTERTAINMENT	78.100.000	-
Các nhà cung cấp khác	92.683.000	137.320.281
Tổng	358.608.000	965.145.281

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	17.407.020.672	3.387.620.000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiền thương mại (i)	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Hoàng Quốc Hoàn	13.800.000.000	-
Ông Thái Thanh Long	607.020.672	387.620.000
Dài hạn		
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiền thương mại (i)	-	-
Tổng	17.407.020.672	3.387.620.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty cho công ty Cổ phần công nghệ Pihome vay vốn trong thời gian 24 tháng - lãi suất 10%/năm.
 Công ty cho Công ty TNHH dịch vụ Kỹ thuật điện và xúc tiến thương mại vay vốn trong thời gian 24 tháng với lãi suất 9.9%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	22.589.763.085	45.212.318.183
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	7.924.666.761	12.502.222.756
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.147.706.754	2.777.100.581
- Lãi dự thu trái phiếu	578.827.530	662.004.505
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	441.657.534	756.223.259
- Phải thu tạm ứng	-	6.300.000.000
- Phải thu khác	11.496.904.506	22.214.767.082
+ <i>Phải thu ông Nguyễn Khánh Trinh</i>	<i>10.900.000.000</i>	<i>20.900.000.000</i>
+ <i>Phải thu thuế GTGT nhà thầu</i>	<i>560.853.438</i>	<i>1.273.569.062</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>36.051.068</i>	<i>41.198.020</i>
Dài hạn	40.258.700.000	40.078.700.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	40.010.000.000	40.010.000.000
- Phải thu dài hạn khác	248.700.000	68.700.000
Cộng	40.258.700.000	40.078.700.000

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/03/2023 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 3.200.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google, Facebook, Tiktok, Zalo.... Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30 %/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tiền gửi tại Ngân hàng này với giá trị tại ngày 31/03/2023 là 4.501.475.757 đồng
- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.
- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 300.154.800 đồng, lãi suất 7,3%/năm cho hợp đồng cấp bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.
- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 761.036.204 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 812.000.000 đồng

Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 03 năm 2023 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6,725%/năm.
- Trái phiếu mã số CTG208T2/02_119 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2022 là 35.000.000.000 VND, lãi suất 6,425%/năm.

10. NỢ XẤU

	31/03/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41.454.545	-	41.454.545	-
Công ty TNHH GOGALA	49.745.079	-	49.745.079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53.745.958	-	53.745.958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	66.734.809	-	66.734.809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145.949.280	-	145.949.280	-
Tổng	357.629.671	-	357.629.671	-

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 (VND)
Ngắn hạn	947.586.131	569.772.997
- Chi phí thuê văn phòng	516.124.451	164.491.142
- Phí sử dụng đường bộ	-	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	410.261.680	372.732.331
- Chi phí trả trước khác	21.200.000	32.549.524
Dài hạn	295.235.172	249.777.527
- Công cụ dụng cụ phân bổ	295.235.172	249.777.527
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	1.242.821.303	819.550.524

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, VÔ HÌNH, HÀNG TỒN KHO

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	13.813.197.727	336.593.455	189.701.819	14.339.493.001
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	13.813.197.727	336.593.455	189.701.819	14.339.493.001
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	7.643.516.273	336.593.455	189.701.819	8.169.811.547
Khấu hao trong kỳ	364.221.216	-	-	364.221.216
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	8.007.737.489	336.593.455	189.701.819	8.534.032.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	6.169.681.454	-	-	6.169.681.454
Tại ngày 31/03/2023	5.805.460.238	-	-	5.805.460.238

TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí SXKD dở dang	9.981.035.242	-	1.401.933.598	-
Cộng	9.981.035.242	-	1.401.933.598	-

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	4.380.511.265	400.000.000	-	4.780.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	4.380.511.265	400.000.000	-	4.780.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	547.563.912	108.273.949	-	655.837.861
Khấu hao trong kỳ	136.890.978	4.999.998	-	141.890.976
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	684.454.890	113.273.947	-	797.728.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	3.832.947.353	291.726.051	-	4.124.673.404
Tại ngày 31/03/2023	3.696.056.375	286.726.053	-	3.982.782.428

TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 (VND)
Phần mềm về cơ sở dẫn liệu	2.401.896.885	1.639.396.885
Tổng	2.401.896.885	1.639.396.885

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	4.917.774.635	-	-	4.917.774.635
Nhà và quyền sử dụng đất	4.917.774.635	-	-	4.917.774.635
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	4.917.774.635	-	-	4.917.774.635
Nhà và quyền sử dụng đất	4.917.774.635	-	-	4.917.774.635

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là sàn văn phòng tầng 11 tại CI tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2023	8.264.317.556
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2023	8.264.317.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2023	8.207.206.726
Khấu hao trong kỳ	57.110.831
Tại ngày 31/03/2023	8.264.317.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	57.110.830
Tại ngày 31/03/2023	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương Mại TIKI	153.286.214	153.286.214	222.583.249	222.583.249
Meta Platforms Ireland Limited	12.095.983.707	12.095.983.707	13.223.103.935	13.223.103.935
Google Ireland Ltd	9.755.580.754	9.755.580.754	16.407.336.096	16.407.336.096
Công ty TNHH TM và Truyền thông Biển Đông	-	-	206.528.400	206.528.400
Công ty cổ phần Forza	598.329.010	598.329.010	747.076.512	747.076.512
Công ty CP Quảng cáo thương mại Sen Vàng	-	-	334.271.996	334.271.996
Các nhà cung cấp khác	1.971.932.111	1.971.932.111	2.130.275.886	2.130.275.886
Tổng	24.575.111.796	24.575.111.796	33.271.176.074	33.271.176.074

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ VN	377.572.000	377.572.000	20.337.027	20.337.027
Công ty CP Chứng khoán PINETREE	-	-	486.233.796	486.233.796
Công ty TNHH BEYOND SUPREME 168	-	-	9.600.000	9.600.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á Công ty CP Truyền thông và giải trí HG Media	-	-	39.583.728	39.583.728
Công ty TNHH GRAB	298.403.433	298.403.433	538.054.851	538.054.851
Công ty TNHH Wine Việt Nam	336.681.708	336.681.708	313.500.000	313.500.000
CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI ESSILOR VIỆT NAM	1.014.805.000	1.014.805.000	-	-
CÔNG TY TNHH DECATHLON VIỆT NAM	334.969.000	334.969.000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MẮT QUỐC TẾ VIỆT - NGA	219.450.000	219.450.000	-	-
UPGRAD TECH PTE. LTD..	220.000.000	220.000.000	108.000.000	108.000.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAFA VN	165.550.000	165.550.000	-	-
Các khách hàng khác	172.612.300	172.612.300	58.344.300	58.344.300
Tổng	8.526.131.787	8.526.131.787	3.866.851.298	3.866.851.298
	11.666.175.228	11.666.175.228	5.440.505.000	5.440.505.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/03/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.808.725.568	5.310.939.457	(8.166.575.265)	2.953.089.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.283.501.955	64.358.111	(7.305.872.172)	41.987.894
Thuế thu nhập cá nhân	469.969.608	1.177.044.855	(955.198.707)	691.815.756
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	2.164.110.053	3.874.513.573	(4.805.542.129)	1.233.081.497
Tổng	15.726.307.184	10.426.855.996	(21.233.188.273)	4.919.974.907

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	844.026.941
Các loại thuế khác	1.022.639.964	-
Tổng	1.022.639.964	844.026.941

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	24.707.141	21.122.249
Chi phí phải trả khác	489.524.023	158.008.141
Tổng	514.231.164	179.130.390

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	495.742.988	495.742.988	428.996.988	428.996.988
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	372.868.877	372.868.877	382.366.706	382.366.706
Tổng	868.611.865	868.611.865	811.363.694	811.363.694

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2023 (VND)		Trong kỳ		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	37.575.443.258	37.575.443.258	41.750.641.306	(25.590.811.637)	21.415.613.589	21.415.613.589
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	37.575.443.258	37.575.443.258	41.750.641.306	(25.590.811.637)	21.415.613.589	21.415.613.589
Dư nợ tín dụng	2.125.529.111	2.125.529.111	15.215.661.765	(16.192.839.454)	3.102.706.800	3.102.706.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	1.253.698.911	1.253.698.911	13.366.894.822	(14.579.776.555)	2.466.580.644	2.466.580.644
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii)	871.830.200	871.830.200	1.848.766.943	(1.613.062.899)	636.126.156	636.126.156
Tổng	39.700.972.369	39.700.972.369	56.966.303.071	(41.783.651.091)	24.518.320.389	24.518.320.389

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	198.890.980.000	34.940.000	11.734.871.585	586.079.683	58.205.806.097	269.452.677.364
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	14.914.230.000	-	-	-	(14.914.230.000)	-
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	11.002.659.804	-	2.216.171.565	13.218.831.369
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	3.726.374.996	-	48.956.297.029	52.682.672.025
Giảm khác	-	-	-	-	(9.527.660.424)	(9.527.660.424)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.101.932.011)	-	(1.101.932.011)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	26.463.906.385	(515.852.328)	84.936.384.267	324.724.588.325
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	(397.834.404)	-	(1.218.114.461)	(1.615.948.865)
Tăng/(giảm) do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	1.553.370	1.553.370
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.034.789.880	-	1.034.789.880
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	26.066.071.981	518.937.552	83.719.823.176	324.144.982.707

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022), vốn điều lệ của Công ty là 213.805.210.000 VND (ngày 31 tháng 03 năm 2022: là 213.805.210.000 VND). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trình	59.828.350.000	59.828.350.000
Ông Dư Khắc Châu	1.918.170.000	1.918.170.000
YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD (tên mới là FSN Asia Private Ltd)	85.612.430.000	85.612.430.000
Các cổ đông khác	66.446.260.000	66.446.260.000
Tổng	213.805.210.000	213.805.210.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	198.890.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	198.890.980.000

Cổ tức:

Cổ phiếu

	31/03/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/03/2023	01/01/2023
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	3.405.825.923	3.405.825.923
Trên 01 năm đến 05 năm	3.106.837.833	3.106.837.833
Tổng	6.512.663.756	6.512.663.756

Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	118.195,71	22.905,73

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và các công ty con. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam. Trong kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty không có doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>KD quảng cáo</i>	<i>Đầu tư tài chính</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán ra bên ngoài	82.229.579.820	-	82.229.579.820
Tổng doanh thu thuần	82.229.579.820	-	82.229.579.820
Chi phí kinh doanh	86.419.217.040	-	86.419.217.040
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	70.446.997.923	-	70.446.997.923
- Chi phí bán hàng	7.044.216.414	-	7.044.216.414
- Chi phí QLDN	8.928.002.703	-	8.928.002.703
Kết quả HĐKD	(4.189.637.220)	-	(4.189.637.220)
- Thu nhập từ HĐTC		3.067.313.705	3.067.313.705
- Lợi nhuận khác		(429.267.239)	(429.267.238)
- LN/(lỗ) trước thuế	(4.189.637.220)	2.638.046.466	(1.551.590.754)
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>KD quảng cáo</i>	<i>Đầu tư tài chính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.548.787.766	-	23.548.787.766
Các khoản đầu tư tài chính	-	229.891.337.663	229.891.337.663
Các khoản phải thu	128.315.488.610	-	128.315.488.610
Hàng tồn kho	9.981.035.242	-	9.981.035.242
Tài sản khác	5.074.166.608	-	5.074.166.608
Tài sản cố định	9.788.242.666	-	9.788.242.666
Bất động sản đầu tư	4.917.774.635	-	4.917.774.635
Lợi thế thương mại	-	-	-
Tổng tài sản	181.625.495.527	229.891.337.663	411.516.833.190
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	84.554.698.293	-	84.554.698.293
Nợ dài hạn	2.817.152.191	-	2.817.152.191
Tổng nợ phải trả	87.371.850.484	-	87.371.850.484

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.229.579.820	117.827.295.665
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-
Tổng	82.229.579.820	117.827.295.665
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	804.484.883	911.866.260

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.446.997.923	106.570.846.687
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-
Tổng	70.446.997.923	106.570.846.687

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2022 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	3.956.845.043	6.403.799.411
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	680.625	-
Tổng	3.957.525.668	6.403.799.411

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2022 VND
Chi phí lãi vay	423.259.203	1.152.531.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá	350.853.205	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng	774.112.408	1.152.531.860

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.335.334.394	2.410.943.047
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.583.940	48.424.093
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	423.251.108	408.705.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.706.603.674	2.114.491.558

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Chi phí khác bằng tiền	393.229.587	58.845.430
Tổng	8.928.002.703	5.041.410.061

Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	5.800.918.893	4.961.358.705
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.182.169.256	1.177.364.917
Chi phí khác bằng tiền	61.128.265	208.811.215
Tổng	7.044.216.414	6.347.534.837

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2022 VND
Thu nhập khác	12.792.910	17.250.162
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Xử lý số dư công nợ	-	-
- Các khoản khác	12.792.910	17.250.162
Chi phí khác	442.060.149	635.616.453
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	134.971.917	-
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	571.358	-
- Chi ủng hộ, tài trợ	-	-
- Các khoản khác	306.516.874	635.616.453
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(429.267.239)	(618.366.291)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	64.358.111	1.633.135.460
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này	-	-
Tổng	64.358.111	1.633.135.460

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.218.114.461)	2.680.767.469
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.218.114.461)	2.680.767.469
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.380.521	19.889.098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(57)	135

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 520 m2 văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12/09/2020.
- Tiền thuê 407,5 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018.
- Tiền thuê 80,24 m2 văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132 - 136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký gia hạn với thời hạn 2 năm tính từ ngày 23/05/2022.
- Tiền thuê 108 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2023, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2022
Bán hàng				
Công ty Clever Ads Philippines (*)	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	653.069.588
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	-	258.796.672
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	803.026.706	-
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.458.177	-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng			804.484.883	911.866.260

(*): Công ty Clever Ads Philippines trở thành công ty con của Công ty từ ngày 22/4/2022.

Phải thu khác

Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch HĐQT	Trả tiền chuyển nhượng TP	10.000.000.000	-
Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch HĐQT	Hoàn trả tạm ứng	3.800.000.000	-
Ông Bạch Dương	Giám đốc	Hoàn trả tạm ứng	2.500.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Clever Ads Philippines (*)	Công ty con	781.945.394	479.328.766
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	-	-
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	286.384.394	204.046.217
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	495.561.000	164.426.989
		-	110.855.560
Phải thu khác		10.900.000.000	27.200.000.000
Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch HĐQT	10.900.000.000	24.700.000.000
Ông Bạch Dương	Giám đốc	-	2.500.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 15/4/2023, Công ty có kế hoạch phát hành 64.100 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty ("ESOP")l mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; tổng giá trị phát hành dự kiến 641.000.000 đồng.

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

35. THÔNG TIN KHÁC

Không có



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 04 năm 2023

